

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN: PJT

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

NĂM 2010

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

1) Những sự kiện quan trọng

Tiền thân của Công ty là Xí nghiệp Vận tải xăng dầu đường sông, được thành lập từ cơ sở sáp nhập Xí nghiệp Sửa chữa tàu Bình Chánh và bộ phận vận tải xăng dầu đường sông của Công ty Vận tải xăng dầu (VITACO) trực thuộc Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính là sửa chữa tàu - đóng tàu và vận tải xăng dầu đường sông.

Thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, năm 1999 Xí nghiệp Vận tải xăng dầu đường sông được chuyển thành Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex theo Quyết định số 151/1999/QĐ – TTg của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là thành viên của Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam, hoạt động với mức vốn điều lệ ban đầu là 13,5 tỷ đồng, trong đó Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam góp 30%, phần còn lại là của các cổ đông trong công ty và của các cổ đông khác ở các đơn vị thành viên Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam.

Năm 1999 khi Công ty thành lập, vốn điều lệ là 13,5 tỷ đồng. Với mức vốn này không đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động của công ty, gây không ít khó khăn cho sự phát triển của công ty.

Năm 2003, công ty đã tăng vốn điều lệ lên 14,596 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 35% vốn điều lệ.

Năm 2004, vốn điều lệ của công ty là 19,370 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 51,21% vốn điều lệ.

Năm 2006, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 35 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 51,21% vốn điều lệ.

Năm 2008, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 70 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 51,21 % vốn điều lệ.

Năm 2009, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 84 tỷ đồng, Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam chiếm 51,21 % vốn điều lệ.

Ngày 28/12/2006 cổ phiếu của Công ty (PJT) được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

2) Quá trình phát triển :

Sau khi chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, Công ty đã nỗ lực phát triển và duy trì các hoạt động kinh doanh truyền thống như sửa chữa tàu, đóng tàu và vận tải xăng dầu đường sông, đồng thời phát triển thêm vận tải xăng dầu ven biển. Đây

có thể nói là một bước đi chiến lược của công ty, nhờ đó đã tạo những bước phát triển mạnh cả về quy mô đội vận tải cũng như thị trường vận tải xăng dầu của Công ty:

Năm 2000, công ty đã đầu tư hoán cải hai tàu sông thành tàu chạy ven biển có trọng tải 750 tấn và 338 tấn;

Năm 2003, tiếp tục đầu tư hoán cải một tàu sông thành tàu chạy ven biển có trọng tải 600 tấn.

Năm 2004 công ty đầu tư mua một tàu chạy ven biển có trọng tải 700 tấn;

Năm 2006 công ty đầu tư mua một tàu ven biển trọng tải hơn 2.000 tấn,

Năm 2008 Công ty đầu tư mua 01 tàu ven biển vận chuyển hàng khô có trọng tải 3.242 tấn và 01 tàu vận chuyển xăng dầu ven biển có trọng tải 1.600 tấn.

Năm 2010 Công ty đầu tư mua 02 tàu vận chuyển xăng dầu ven biển: Tàu Long Phú 03 trọng tải 1700 DWT và tàu Long Phú 04 có trọng tải 2.800 DWT.

Đến nay đội tàu vận chuyển xăng dầu ven biển của công ty hoạt động đạt hiệu quả cao, đã cho thấy rằng hướng đầu tư phát triển vận tải ven biển của công ty là hợp lý và đúng đắn.

Ngoài ra, để phát triển thị trường vận tải sông và nâng cao chất lượng đội tàu, năm 2003 công ty đã đầu tư mua hai tàu sông có trọng tải 1.000 tấn/ chiếc có chất lượng và tính năng kỹ thuật cao; năm 2006 công ty đầu tư đóng 02 tàu sông trọng tải 1000 tấn/chiếc, năm 2007 công ty đầu tư đóng 01 tàu sông trọng tải 1400 tấn (các tàu đều do Công ty đóng). Các tàu đã hoạt động hiệu quả cao, đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

Bên cạnh việc phát triển về kinh doanh vận tải xăng dầu, công ty tiếp tục phát triển và mở rộng thị trường sửa chữa tàu-đóng tàu, tăng cường công tác tiếp thị, xây dựng giá thành có tính cạnh tranh đối với các đơn vị khác. Để tăng tính chủ động trong kinh doanh cho Xí nghiệp Sửa chữa đóng tàu Bình Chánh, công ty đã quyết định nâng cấp từ hạch toán báo số thành hạch toán kế toán phụ thuộc và đổi tên thành Xí nghiệp đóng tàu - thương mại Petrolimex. Năm 2008 thành lập Công ty TNHH một thành viên đóng tàu và thương mại Petrolimex (hoạt động từ 01-01-2008) trên cơ sở Xí nghiệp đóng tàu – thương mại Petrolimex.

Tháng 4/2005, Công ty đầu tư san lấp mặt bằng và cơ sở hạ tầng cho khu đất rộng 20.000 m² tại Bờ Băng, Phú Xuân, Nhà Bè và thành lập Xưởng Sửa chữa tàu Phú Xuân. Nay là Chi nhánh Công ty TNHH một thành viên đóng và thương mại Petrolimex, đến nay đã hoạt động ổn định. Năm 2008 Công ty đầu tư xây dựng 01 đường triền tại Xưởng Phú Xuân Nhà Bè để phục vụ cho sửa chữa tàu và đóng tàu và xây dựng Trung tâm xử lý chất thải nhiễm dầu. Hiện nay Công ty đang tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị, góp phần vào sự phát triển lĩnh vực sửa chữa tàu-đóng tàu nói riêng và hoạt động kinh doanh của công ty nói chung.

Trên cơ sở Phòng Thương mại, ngày 1/1/2005, Hội đồng quản trị công ty đã ra quyết định thành lập “Chi nhánh Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex” hạch toán kế toán phụ thuộc, tháng 08-2006 chuyển thành Công ty TNHH một thành viên thương mại và vận tải Petrolimex. Đến nay, Công ty TNHH một thành viên thương mại và vận tải Petrolimex chuyên kinh doanh xăng dầu, cung cấp xăng dầu cho các tàu vận tải, các hộ công nghiệp và có 3 cửa hàng bán lẻ xăng dầu.

Hiện nay Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex là Tổng đại lý của Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam.

Là một công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp, công ty luôn chú trọng đến nhân tố con người, xác định đây là yếu tố quan trọng giúp cho công ty phát triển, tuyển chọn những người có năng lực, trình độ và có tâm huyết với công ty. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty luôn quan tâm đến công tác đào tạo, tuyển chọn người có năng lực trình độ, bồi dưỡng nghiệp vụ cho các cán bộ và công nhân viên của công ty; chăm lo đời sống, điều kiện làm việc của CBCNV, thực hiện đầy đủ các chính sách chế độ cho người lao động.

3) Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của công ty

Phát triển ngành vận tải xăng dầu đường biển và đường sông nội địa, đường sông quốc tế là mục tiêu chủ yếu của công ty đồng thời phát triển kinh doanh xăng dầu, kinh doanh sửa chữa tàu - đóng tàu, xử lý chất thải nhiễm dầu và một số ngành kinh doanh khác khi có điều kiện thuận lợi.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Định hướng chiến lược phát triển công ty là xây dựng công ty theo mô hình công ty mẹ, công ty con.

Chiến lược phát triển công ty mẹ:

Định hướng chiến lược phát triển công ty mẹ với các ngành kinh doanh chủ lực là:

Vận tải xăng dầu đường biển nội địa và đường sông nội địa, đường sông quốc tế. Xây dựng và phát triển mô hình công ty hiện nay thành một doanh nghiệp mang tính chuyên nghiệp cao về vận tải xăng dầu đường biển, đường sông nội địa, đường sông quốc tế, đáp ứng nhu cầu của khách hàng và trở thành doanh nghiệp chủ lực về vận tải nội địa và Campuchia.

Liên doanh với các tổ chức hoặc cá nhân là đối tác chiến lược về thị trường hàng hóa nội địa và quốc tế để liên kết đầu tư tài sản kinh doanh vận tải nội địa và quốc tế.

Để đáp ứng các yêu cầu về chiến lược phát triển, công ty phải xây dựng chính sách thu hút mồi gọi các cổ đông chiến lược về thị trường, quản lý, nhân sự, thương hiệu, tham gia góp vốn/ liên doanh liên kết với công ty mẹ để nâng qui mô của công ty lớn hơn hiện nay. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, trình độ và công nhân có tay nghề cao.

Công ty đã và đang triển khai thực hiện hệ thống quản lý án toàn theo tiêu chuẩn của bộ Luật ISM code của tổ chức hàng hải quốc tế cho toàn bộ đội tàu của Công ty; đáp ứng các yêu cầu quản lý của Nhà nước và của các cảng dầu quốc tế.

Chiến lược phát triển các công ty thành viên:

Ngành kinh doanh chủ yếu là đóng tàu, sửa chữa tàu, xử lý chất thải nhiễm dầu và kinh doanh xăng dầu. Các ngành nghề khác chỉ kinh doanh khi có điều kiện thuận lợi.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1) Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2010:

Trong năm 2010, các ngành kinh doanh chính của công ty như vận tải xăng dầu, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh sửa chữa - đóng tàu đạt vượt lợi nhuận của kế hoạch đề ra. Do ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, giá cước vận tải của tàu vận tải hàng khô thấp, nên kinh doanh vận tải hàng khô của công ty không hiệu quả.

Lợi nhuận năm 2010 của Công ty đạt 110 % kế hoạch và bằng 154 % so với năm 2009.

Năm 2010 Công ty đầu tư mua 02 tàu vận chuyển xăng dầu ven biển: Tàu Long Phú 03 trọng tải 1700 DWT và tàu Long Phú 04 trọng tải 2.800 DWT, đã tạo ra một sự thay đổi lớn trong kinh doanh của Công ty, tăng sản lượng, doanh thu, lợi nhuận.

2) Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

+ Một số chỉ tiêu tài chính thực hiện trong năm 2010 so với kế hoạch.

STT	Chỉ tiêu	Đvt	K/hoạch năm 2010	Thực hiện năm 2010	Tỷ lệ TH/KH 2010
3	Tổng doanh thu	"	566,709,859,000	329,191,702,809	58%
4	Tổng chi phí	"	553,209,859,000	314,386,286,603	57%
5	Tổng lợi nhuận KD	"	13,500,000,000	14,805,416,206	110%
6	Thu nhập bình quân	"	5,232,000	6,625,000	127%
7	Nộp ngân sách	"	10,000,000,000	9,480,214,500	95%

3) Những thay đổi chủ yếu trong năm:

Trong năm 2010 Công ty tập trung kinh doanh vận tải xăng dầu và kinh doanh đóng tàu- sửa chữa tàu, xử lý chất thải nhiễm dầu và kinh doanh xăng dầu.

4. Kế hoạch năm 2011:

4.1 Các chỉ tiêu chủ yếu trong năm 2011

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN NĂM 2010	KẾ HOẠCH NĂM 2011	T/LỆ KH 2011/ TH2010
1	Sản lượng: - Vận chuyển xăng dầu - Vận chuyển xăng dầu - Bán xăng dầu	M3 M3/KM M3, tấn	998,431 320,175,838 11,865	1,087,840 348,846,240 15,084	109% 109% 127%
2	Doanh thu: - Vận chuyển xăng dầu - Bán xăng dầu - Sửa chữa, đóng mới tàu thủy - Khác	đồng " " "	32,313,176,487 137,797,375,642 155,100,153,829 33,898,227,041 5,517,419,975	440,775,000,000 163,774,000,000 242,656,000,000 33,000,000,000 1,345,000,000	133% 119% 156% 97% 24%
3	Lợi nhuận: 3.1 Lợi nhuận trước thuế - Vận chuyển xăng dầu - Bán xăng dầu	đồng " "	14,805,416,206 11,528,076,356 1,275,348,316	16,800,000,000 18,969,000,000 931,000,000	113% 165% 73%

	- Sửa chữa, đóng mới tàu thủy - Khác		2,000,636,489 1,355,045 11,199,610,047	1,600,000,000 (4,700,000,000) 12,600,000,000	80%
3.2	Lợi nhuận sau thuế	"			113%
4	Nộp ngân sách Nhà nước	"	9,480,214,500	11,460,000,000	121%
5	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	"	84,000,000,000	84,000,000,000	100%
6	Thu nhập bình quân tháng của CBCNV	"	5,749,124	5,806,615	101%
7	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VĐT của chủ sở hữu	%	13.33%	15.00%	113%
8	Tỷ lệ chia cổ tức	%	10%	12%	120%

4.2 Kế hoạch đầu tư:

- Lấy ngành kinh doanh vận tải: Vận tải ven biển, vận tải đường sông (Nam bộ và Campuchia) làm trục chính kinh doanh của Công ty. Trên cơ sở trục chính phát triển các ngành: Kinh doanh xăng dầu, đóng tàu- sửa chữa tàu, xử lý chất thải nhiễm dầu.
- Năm 2011 đầu tư mua từ 01 tàu vận chuyển xăng dầu có trọng tải khoảng 8.500 DWT- 10.000 DWT , đầu tư xử lý chất thải nhiễm dầu.
- Nâng cao chất lượng và quản lý đội tàu vận tải của Công ty; áp dụng Hệ thống quản lý an toàn hàng hải cho đội tàu; để đội tàu biển của Công ty đủ điều kiện về quản lý an toàn vào giao nhận hàng tại kho cảng Dung Quất và các cảng khác.

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010
A. Tình hình tài chính			
I. Tổng tài sản	đồng	140,203,746,604	149,329,535,833
1. Tài sản ngắn hạn	"	75,234,946,307	79,466,816,028
2. Tài sản dài hạn	"	64,968,800,297	69,862,719,805
II. Tổng nguồn vốn	"	140,203,746,604	149,329,535,833
III. Nợ phải trả	"	42,834,710,162	47,980,344,057
IV. Vốn chủ sở hữu	"	97,369,036,442	101,349,191,776
B. Kết quả hoạt động kinh doanh			
1. Tổng doanh thu	"	343,805,432,201	329,191,702,809
2. Tổng chi phí	"	334,204,988,376	314,386,286,603
2. Tổng lãi (+), lỗ (-)	"	9,600,443,825	14,805,416,206
3. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	"	7,934,059,555	11,199,610,047
C. Các chỉ tiêu đánh giá khác			
1. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.3	3.1
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	"	2.55	2.13
- Khả năng thanh toán nhanh	"	2.09	1.76
2. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	2.84%	4.67%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	"	2.35%	3.53%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6.8	9.9
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	"	5.7	7.5
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
Tổng số cổ phiếu phổ thông		8,400,000	8,400,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành		8,400,000	8,400,000
Cổ tức	%	6.8%	10%

IV . BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIÊM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIÊM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 07 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con được hợp nhất :

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Kinh doanh, vận tải xăng dầu...	20.000	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bùi Dũng	Chủ tịch
Ông Phan Văn Kỳ	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Long	Ủy viên
Ông Trần Quang Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Hiếu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Văn Kỳ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Lân	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



PHAN VĂN KỲ

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 28 tháng 01 năm 2011



Số : 68./BCKTHN/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010
của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được lập ngày 28 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

DỊCH VỤ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

VÀ KIỂM TOÁN

NAM VIỆT

Nguyễn Thị Lan

Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2011

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga

Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		79.466.816.028	75.234.946.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.429.587.607	34.982.478.042
1. Tiền	111		4.444.485.607	9.562.610.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.985.102.000	25.419.868.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.994.430.057	22.750.668.378
1. Phải thu khách hàng	131		26.312.430.584	23.395.044.770
2. Trả trước cho người bán	132		2.165.478.453	276.057.794
3. Các khoản phải thu khác	135	V.02	293.496.128	688.773.770
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.776.975.108)	(1.609.207.956)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	13.904.637.016	13.594.904.066
1. Hàng tồn kho	141		13.912.951.612	13.633.204.660
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.314.596)	(38.300.594)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.138.161.348	3.906.895.821
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	62.331.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.294.303	2.935.499.951
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	482.646.845	473.130.370
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	594.220.200	435.934.500
B. Tài sản dài hạn	200		69.862.719.805	64.968.800.297
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II. Tài sản cố định	220		69.234.917.805	64.292.998.297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	69.212.901.182	64.288.948.297
- Nguyên giá	222		102.870.360.664	90.075.633.301
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(33.657.459.482)	(25.786.685.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	26.515.417
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	(26.515.417)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	22.016.623	4.050.000
III. Bất động sản đầu tư	240			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	327.802.000	327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		327.802.000	327.802.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		300.000.000	348.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	300.000.000	348.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		149.329.535.833	140.203.746.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. Nợ phải trả				
I. Nợ ngắn hạn	300		47.980.344.057	42.834.710.162
1. Vay và nợ ngắn hạn	310		37.318.322.225	29.603.324.687
2. Phải trả cho người bán	311	V.10	3.695.473.553	7.583.000.000
3. Người mua trả tiền trước	312		14.211.524.465	12.231.217.916
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313		8.727.755.954	1.850.000.394
5. Phải trả công nhân viên	314	V.11	1.831.275.647	1.068.532.962
6. Chi phí phải trả	315		5.917.679.564	4.204.764.921
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	316		-	340.196.799
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.12	2.846.408.045	2.250.996.642
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	320		-	-
	323		88.204.997	74.615.053
II. Nợ dài hạn	330		10.662.021.832	13.231.385.475
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	10.417.400.000	12.917.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		244.621.832	314.385.475
B. Vốn chủ sở hữu	400		101.349.191.776	97.369.036.442
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	101.349.191.776	97.369.036.442
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		84.000.000.000	84.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		518.666.555	518.666.555
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		119.474	643.534.243
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.484.782.110	2.486.779.142
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.146.013.590	1.785.996.947
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.199.610.047	7.934.059.555
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		149.329.535.833	140.203.746.604

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Xuân Hương



Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	317.355.223.475	338.159.750.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	142.857.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	317.355.223.475	338.016.893.005
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	290.338.969.048	314.563.764.249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.016.254.427	23.453.128.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.249.128.318	3.405.269.080
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	2.242.060.409	4.804.071.332
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.031.262.905	4.381.662.150
8. Chi phí bán hàng	24		3.037.458.778	4.474.255.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.281.267.885	8.230.454.297
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.704.595.673	9.349.617.110
11. Thu nhập khác	31	VI.07	7.587.351.016	2.383.270.116
12. Chi phí khác	32	VI.08	6.486.530.483	2.132.443.401
13. Lợi nhuận khác	40		1.100.820.533	250.826.715
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		14.805.416.206	9.600.443.825
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.605.806.159	1.666.384.270
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		11.199.610.047	7.934.059.555
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			11.199.610.047	7.934.059.555
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.10	1.333	945

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Xuân Hương

Tổng Giám đốc

Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.805.416.206	9.600.443.825
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.639.043.408	9.389.415.546
- Các khoản dự phòng	03	137.781.154	(14.747.436.792)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.139.058.957)	(1.623.189.256)
- Chi phí lãi vay	06	2.031.262.905	4.381.662.150
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	23.474.444.716	7.000.895.473
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.705.125.358)	6.290.586.752
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(279.746.952)	30.261.788.682
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.562.025.757	4.108.955.374
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	110.331.000	186.807.518
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.031.262.905)	(4.371.908.896)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.385.553.880)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	102.002.000	58.400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.340.626.950)	(1.189.060.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.506.487.428	42.346.464.903
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.646.741.941)	(26.574.331.504)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.037.249.173	300.000.000
3.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		908.331.502
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.553.666.318	2.118.028.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.055.826.450)	(23.247.971.012)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	72.582.228.902
2.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.387.126.447)	(91.472.228.902)
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.616.544.440)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.003.670.887)	(18.890.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.446.990.091	208.493.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.982.478.042	34.107.086.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	119.474	666.897.866
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.429.587.607	34.982.478.042

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Đặng Thị Xuân Hương



Tổng Giám đốc

Phan Văn Kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 07 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ số hữu
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Vận tải Petrolimex	Kinh doanh, vận tải xăng dầu...	20.000	100%
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lắn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng; mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhòn; mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư – thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông-lâm-thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy; mua bán: than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được hạch toán theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về Hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	883.116.280	418.524.702
Tiền gửi ngân hàng	3.561.369.327	9.144.085.340
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	32.985.102.000	25.419.868.000
Cộng	37.429.587.607	34.982.478.042
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về hao hụt hàng hóa	166.665.503	525.805.346
Phải thu khác	126.830.625	162.968.424
Cộng	293.496.128	688.773.770
3. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.110.886.846	6.445.097.416
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.374.276.280	4.982.380.462
Hàng hóa	427.788.486	2.205.726.782
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.912.951.612	13.633.204.660
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.314.596)	(38.300.594)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	13.904.637.016	13.594.904.066
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thửa	473.130.370	473.130.370
Thuế thu nhập cá nhân	9.516.475	
Cộng	482.646.845	473.130.370
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	592.720.200	433.934.500
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	2.000.000
Cộng	594.220.200	435.934.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản có định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quan lý	TSCĐ khác	Chỗ
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	720.697.749	1.016.019.103	84.612.397.408	609.849.813	3.116.669.228	90.075.633.301
Số tăng trong năm	48.162.000	500.000.000	15.885.923.800	88.551.318	505.965.709	17.028.602.827
- Mua trong năm	-	500.000.000	14.741.500.000	88.551.318	294.674.000	15.624.725.318
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	48.162.000		1.144.423.800	-	211.291.709	1.403.877.509
Số giảm trong năm	-	54.516.667	4.081.034.983	98.323.814	-	4.233.875.464
- Thanh lý, nhượng bán	-	54.516.667	4.081.034.983	98.323.814	-	4.233.875.464
Số dư cuối năm	768.859.749	1.461.502.436	96.417.286.225	600.077.317	3.622.634.937	102.870.360.664
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	162.408.282	375.081.511	24.123.595.466	497.064.441	628.535.304	25.786.685.004
Số tăng trong năm	119.049.287	229.244.616	9.767.673.183	66.898.205	456.178.117	10.639.043.408
- Khấu hao trong năm	119.049.287	229.244.616	9.767.673.183	66.898.205	456.178.117	10.639.043.408
Số giảm trong năm	-	37.637.028	2.635.041.625	95.590.277	-	2.768.268.930
- Thanh lý, nhượng bán	-	37.637.028	2.635.041.625	95.590.277	-	2.768.268.930
Số dư cuối năm	281.457.569	566.689.099	31.256.227.024	468.372.369	1.084.713.421	33.657.459.482
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	558.289.467	640.937.592	60.488.801.942	112.785.372	2.488.133.924	64.288.948.297
Tại ngày cuối năm	487.402.180	894.813.337	65.161.059.201	131.704.948	2.537.921.516	69.212.901.182

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Tài sản đем thê chép với giá trị còn lại là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	22.016.623	4.050.000
Cộng	22.016.623	4.050.000
8. Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư dài hạn khác	327.802.000	327.802.000
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty Cp Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 30.560 cổ phần	327.802.000	327.802.000
Cộng	327.802.000	327.802.000
9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí thuê các cửa hàng	300.000.000	348.000.000
Cộng	300.000.000	348.000.000
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	-	5.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.695.473.553	2.083.000.000
Cộng	3.695.473.553	7.583.000.000
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.060.715.895	181.335.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp	705.387.451	830.108.426
Thuế thu nhập cá nhân	65.172.301	57.088.983
Cộng	1.831.275.647	1.068.532.962

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	505.422.635	452.905.612
Bảo hiểm xã hội	36.698.846	32.514.948
Bảo hiểm y tế	21.381.576	22.687.774
Bảo hiểm thất nghiệp	1.242.559	3.774.360
Cỗ túc phải trả	300.505.563	205.050.003
Phải trả thuế TNCN	56.515.530	142.457.961
Phải trả tiền thuê vận tải xăng dầu	-	1.180.255.884
Phải trả Phạm Văn Nam	156.392.200	
Phải trả Nguyễn Việt Hùng	1.555.675.540	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	212.573.596	211.350.100
Cộng	2.846.408.045	2.250.996.642
13. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngân hàng (*)	10.417.400.000	12.917.000.000
Cộng	10.417.400.000	12.917.000.000

(*) Vay của Ngân hàng TMCP Techcombank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 1937/HĐTD//TH-PN/TCB-HCM ngày 02/02/2009, số tiền vay: 15.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 72 tháng vào ngày 17 hàng tháng từ ngày 17/03/2010 đến ngày 17/02/2016, số tiền trả mỗi tháng là 208.300.000 đồng, tháng cuối là 210.700.000 đồng. Công ty sử dụng tài sản hình thành từ tài sản vốn vay để đảm bảo cho khoản vay với giá trị tài sản thế chấp là 31 tỷ đồng và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng khai thác của con tàu PJT 17.

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU
236/106/1A Điện Biên Phủ, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	70.000.000.000	518.666.555		11.698.360.132	1.533.309.290		6.051.857.294
Tăng vốn trong năm	14.000.000.000			(10.500.000.000)			(3.500.000.000)
Lãi trong năm				1.288.419.010		252.687.657	7.934.059.555
Trích các quỹ							(2.551.857.294)
Tăng khác				643.534.243			
Số dư cuối năm trước	84.000.000.000	518.666.555	643.534.243	2.486.779.142	1.785.996.947		7.934.059.555
Số dư đầu năm nay	84.000.000.000	518.666.555	643.534.243	2.486.779.142	1.785.996.947		7.934.059.555
Tăng trong năm			115.135.441				
Lợi nhuận tăng trong năm						11.199.610.047	
Phân phối lợi nhuận						(7.934.059.555)	
- Quỹ đầu tư phát triển						(998.002.968)	
- Quỹ dự phòng tài chính						(360.016.643)	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi						(864.039.944)	
- Chia cổ tức năm 2009						(5.712.000.000)	
Giảm trong năm				758.550.210			
Số dư cuối năm nay	84.000.000.000	518.666.555	119.474	3.484.782.110	2.146.013.590		11.199.610.047
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2010	VND	Tỷ lệ %	01/01/2010	VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	43.019.100.000			51,21%	43.019.100.000		51,21%
Vốn góp của các đối tượng khác	40.980.900.000			48,79%	40.980.900.000		48,79%
Cộng	84.000.000.000			100%	84.000.000.000		100%



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHÁT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	84.000.000.000	70.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	14.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	84.000.000.000	84.000.000.000
d) Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.400.000	8.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.400.000	8.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHÁT

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	317.355.223.475	338.159.750.005
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	152.494.588.603	178.850.331.621
Doanh thu cung cấp dịch vụ	164.860.634.872	159.309.418.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	142.857.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	317.355.223.475	338.016.893.005
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	152.494.588.603	178.707.474.621
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	164.860.634.872	159.309.418.384
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	147.475.044.392	173.082.174.879
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	142.863.924.656	141.481.589.370
Cộng	290.338.969.048	314.563.764.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.523.106.318	2.010.013.990
Lãi trái phiếu, cổ tức, lợi nhuận được chia	30.560.000	127.375.600
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.695.462.000	671.506.103
Lãi bán hàng trả chậm	-	460.238.831
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	136.134.556
Cộng	4.249.128.318	3.405.269.080

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.031.262.905	4.381.662.150
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	536.015.058	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	210.797.504	766.563.084
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(880.168.960)	
Cộng	2.242.060.409	4.804.071.332

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền bán phế liệu	78.704.364	
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.037.249.173	300.000.000
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	4.051.165.897	1.360.376.461
Thu nhập khác	420.231.582	722.893.655
Cộng	7.587.351.016	2.383.270.116

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.451.856.534	278.185.276
Chi phí bồi thường	4.385.263.908	1.564.766.115
Chi phí khác	649.410.041	289.492.010
Cộng	6.486.530.483	2.132.443.401

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.805.416.206	9.600.443.825
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	<u>3.605.806.159</u>	2.380.548.956
Chi phí thuế TNDN được giảm theo thông tư 03/2009/TT-BTC	-	(714.164.686)
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	<u>3.605.806.159</u>	<u>1.666.384.270</u>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.199.610.047	7.934.059.555
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	11.199.610.047	7.934.059.555
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>8.400.000</u>	<u>8.400.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.333</u>	<u>945</u>

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.589.959.041	81.111.629.318
Chi phí nhân công	36.350.395.328	33.071.987.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.639.043.408	9.389.415.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.627.662.673	35.714.143.583
Chi phí khác bằng tiền	3.367.592.584	2.998.774.744
Tổng cộng	168.574.653.034	162.285.951.153

053725
 ĐONG TY
 NHIỆM HỮU
 VŨ TƯ V
 ĐỊNH KẾ T
 KIỂM TOÁ
 NAM VIỆT
 HỘ CY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu vận tải	94.871.785.990
		Doanh thu bán hàng	5.510.375.785
		Chi trả cổ tức	2.925.298.800

Cho đến ngày 31/12/2010 các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	11.494.452.200

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 01/01/2010 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ phải trả	42.760.095.109	42.834.710.162	74.615.053
Nợ ngắn hạn	29.528.709.634	29.603.324.687	74.615.053
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	74.615.053	74.615.053
Vốn chủ sở hữu	97.443.651.495	97.369.036.442	(74.615.053)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	74.615.053	-	(74.615.053)
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	74.615.053	-	(74.615.053)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Xuân Hương



Phan Văn Kỳ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2011

VI. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

Tổng Công Ty Xăng Dầu Việt Nam nắm giữ 51,21 % vốn điều lệ.

Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của công ty liên quan: Tổng Công Ty Xăng Dầu Việt Nam nắm giữ 51,21 % vốn điều lệ, là Tổng Công ty lớn tại Việt Nam, nắm giữ thị phần lớn trong kinh doanh xăng dầu tại Việt Nam.

VII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Cơ cấu tổ chức của Công ty.

Hiện nay cơ cấu tổ chức công ty gồm: Công ty mẹ và 02 Công ty con: Công ty TNHH một thành viên thương mại và vận tải Petrolimex và Công ty TNHH một thành viên đóng tàu và thương mại Petrolimex.

Tóm tắt lý lịch các cá nhân trong Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc Công ty TNHH một thành viên :

Ông PHAN VĂN KỲ

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 12-09-1957
Nơi sinh	: Hà Tĩnh
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Xã Thạch Vĩnh - Huyện Thạch Hà - Tỉnh Hà Tĩnh
Địa chỉ thường trú	: 95/40 Lê Văn Sỹ, P.13, Q. Phú Nhuận, Tp.HCM
Số điện thoại liên lạc	: 35121780
Trình độ văn hóa	: Đại học
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	:
- 3/1975 – 5/1981	: Quân nhân, công tác tại hạm đội 171 Hải quân.
- 6/1981 – 9/1999	: Sĩ quan hàng hải, Trưởng phòng kinh doanh Xí nghiệp đường sông Công ty VITACO.
- 10/1999 đến 4/2002	: Phó Giám đốc Công ty.
- 4/2002 đến nay	: Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu đường thủy Petrolimex.
Chức vụ công tác hiện nay	: Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc điều hành Công ty.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty	: Không có

Ông TRẦN QUANG TUẤN

Giới tính	: Nam
Ngày tháng năm sinh	: 16/09/1970
Nơi sinh	: Nam Định

Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Duyên Hưng, Nam Lợi, Nam Trực, Nam Định
Địa chỉ thường trú	: 114 Đường Vĩnh Hội, Phường 4, Quận 4, TP Hồ Chí Minh
Số điện thoại liên lạc	: 35121779
Trình độ văn hóa	: Đại học
Trình độ chuyên môn	: Kỹ sư Hàng hải
Quá trình công tác	:
- 10/1999 – 08/2000	: Phó phòng kinh doanh CTCP VTXD đường thủy Petrolimex.
- 09/2000 - 2002	: Trưởng phòng kinh doanh CTCPVTXD đường thủy Petrolimex.
- 2003 – đến nay	: Phó Giám đốc CTCP VTXD đường thủy Petrolimex.
Chức vụ công tác hiện nay	: Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc Công ty.
Hành vi vi phạm pháp luật	: Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty	: Không có

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG

ĐẶNG THỊ XUÂN HƯƠNG	: Phó Tổng Giám đốc Công ty- Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên thương mại và vận tải Petrolimex
Giới tính	: Nữ
Ngày tháng năm sinh	: 03/3/1968
Nơi sinh	: Hà Nội
Quốc tịch	: Việt Nam
Dân tộc	: Kinh
Quê quán	: Duyên Hưng, Nam Lợi, Nam Trực, Nam Định
Địa chỉ thường trú	: 81/9 Nguyễn Đình Chiểu, Q3, TP HCM
Số điện thoại liên lạc	: 38405249, 0903625165
Trình độ văn hóa	: Đại học
Trình độ chuyên môn	: Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	:
- 1990 đến 1995	: Công tác tại Phòng kế toán Xí nghiệp sữa chữa thuộc Công ty VITACO
- 1995 đến 1999	: Công tác tại Phòng kế toán Xí nghiệp vận tải xăng dầu đường sông thuộc Công ty VITACO
- 1999 đến 12/2009	: Trưởng Phòng Kế toán tài vụ- Kế toán trưởng Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex
- 12/2009 đến nay	: Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Chức vụ công tác hiện nay

Công ty.

: Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Công ty- Chủ tịch Công ty TNHH một thành
viên thương mại và vận tải Petrolimex.

Hành vi vi phạm pháp luật

: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không có

Ông ĐỖ VĂN LONG

: Thành viên HĐQT - Giám đốc Công ty TNHH
một thành viên đóng tàu và thương mại
Petrolimex.

Giới tính

: Nam

Ngày tháng năm sinh

: 25-06-1962

Nơi sinh

: Thụy Lôi, Tiên Lữ, Hưng Yên

Quốc tịch

: Việt Nam

Dân tộc

: Kinh

Quê quán

: Thụy Lôi, Tiên Lữ, Hưng Yên

Địa chỉ thường trú

: 8A/A17 Thái Văn Lung, phường Bến Nghé,
Q.1, TP.HCM

Số điện thoại liên lạc cơ quan

: 37266326 - 0903918047

Trình độ văn hóa

: Đại học

Trình độ chuyên môn

: Kỹ sư đóng tàu thủy

Quá trình công tác

:

- 1987 - 1989 : Tổ phó tổ thợ hàn
- 1989 – 1992 : Kỹ sư - Chủ nhiệm công trình
- 1992 – 1999 : Quản đốc Xưởng Phú Xuân
- 1999 – 2002 : Quản đốc Xưởng Bình Chánh
- 2002 – 2007 : Giám đốc XN Đóng tàu – Thương mại
Petrolimex
- 2008 – nay : Giám đốc Công ty TNHH một thành viên
đóng tàu và thương mại Petrolimex.

Chức vụ công tác hiện nay

: Thành viên HĐQT CTCP PJTACO, Giám
đốc Công ty TNHH một thành viên đóng tàu
và thương mại Petrolimex.

Hành vi vi phạm pháp luật

: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không có

Quyền lợi của Ban Tổng Giám đốc:

Tiền lương: Trả lương theo hệ số chức danh (quy định chức danh của Nhà Nước) và
theo kết quả kinh doanh của công ty.

Tiền thưởng: Tiền thưởng trích từ quỹ khen thưởng của công ty do HĐQT quyết định.

Các quyền lợi khác: Ban Tổng Giám đốc là thành viên HĐQT được hưởng mức thù
lao của thành viên HĐQT do Đại Hội đồng cổ đông quyết định hàng năm.

Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Số lượng cán bộ, nhân viên năm 2010: 453 người

Chính sách đối với cán bộ, nhân viên: Thực hiện đầy đủ các quyền lợi cho người theo quy định của Nhà Nước và thu nhập của người lao động được trả theo năng suất lao động.

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Không có sự thay đổi Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Tháng 8/2010 ông Trần Quang Tuấn tạm nghỉ chức danh Phó Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong thời gian 6 tháng để chữa bệnh.

VIII. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1) Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

- Thành viên HĐQT: 05 người:

- Ông Nguyễn Bùi Dũng : Chủ tịch HĐQT- tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0,32%

- Ông Nguyễn Quang Hiếu: Thành viên HĐQT tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0%

- Ông Phan Văn Kỳ : Thành viên HĐQT tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0,29%

- Ông Trần Quang Tuấn : Thành viên HĐQT tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0,21%

- Ông Đỗ Văn Long : Thành viên HĐQT tỷ lệ nắm giữ cổ phần 0,33%

Số thành viên HĐQT độc lập không điều hành: 01 là Ông Nguyễn Quang Hiếu

- Ông Nguyễn Quang Hiếu hiện nay là Trưởng Phòng Hàng hải Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam, là thành viên của nhóm đại diện quản lý phần vốn góp của Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam tại Công ty cổ phần vận tải xăng dầu đường thuỷ Petrolimex.

- Khả năng thực hiện trách nhiệm của HĐQT: Hoàn thành tốt trách nhiệm được giao.

- Các tiểu ban trong HĐQT: Công ty chỉ thành lập 01 tiểu ban là Ban Tổng hợp: Thực hiện các nhiệm vụ do Hội đồng quản trị và Chủ tịch HĐQT giao.

- Quyền lợi của thành viên HĐQT: không có giao dịch kinh doanh với công ty.

Thành phần Ban Kiểm Soát: 03 người không tham gia điều hành.

- Ông Nguyễn Tiến Dũng: Trưởng ban

- Ông Nguyễn Văn Lân : Kiểm soát viên

- Ông Phạm Ngọc Sinh : Kiểm soát viên

- Hoạt động của Ban Kiểm soát: Thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo điều lệ công ty và luật doanh nghiệp, thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động của Công ty; Trưởng Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị để nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty và có ý kiến đề xuất kịp thời cho Hội đồng quản trị.

- Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Công ty:

Hội đồng quản trị ban hành quy chế quản trị công ty và các quy chế, quy định định mức khác để điều hành hoạt động trong toàn công ty và kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế tại công ty.

- Thủ lao cho từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2010:

1. Ông Nguyễn Bùi Dũng: Chủ tịch HĐQT Chuyên trách không trả tiền thù lao, mà trả lương.

2. Ông Phan Văn Kỳ: 48.544.049 đồng

3. Ông Trần Quang Tuấn: 48.544.049 đồng

4. Ông Đỗ Văn Long: 48.544.049 đồng

5. Ông Nguyễn Quang Hiếu: 48.544.049 đồng

- Thủ lao cho từng thành viên thành viên Ban kiểm soát:

1. Ông Nguyễn Tiến Dũng: 48.544.049 đồng

2. Ông Nguyễn Văn Lân: 30.340.030 đồng

3. Ông Phạm Ngọc Sinh: 30.340.030 đồng

- Về giao dịch cổ phiếu của các thành viên HĐQT: Không giao dịch số cổ phiếu đã niêm yết.

- Số lượng người có chứng chỉ đào tạo về Quản trị công ty do UBCK NN cấp: 04

Ông Nguyễn Bùi Dũng : Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Văn Long : Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Đặng Thị Xuân Hương: Phó Tổng Giám đốc

Ông Trần Quang Tuấn: Phó Tổng Giám đốc

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT không thay đổi

- Về giao dịch cổ phiếu của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc điều hành : Không giao dịch số cổ phiếu đã niêm yết.

- Về hợp đồng giao dịch với Công ty của các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc điều hành và người liên quan: Không có hợp đồng.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

- Cổ đông nắm giữ trên 50% vốn điều lệ: Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam nắm giữ 51,21% vốn điều lệ; năm 2010 không thay đổi tỷ lệ góp vốn.

- Tình hình giao dịch của cổ đông lớn: không giao dịch

Trên đây là một số nét chính về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công Ty cổ phần Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex.

CÔNG TY CP VTXD ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX



NGUYỄN BÙI DŨNG